Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc và
các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

ERNST & YOUNG

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp, cùng các giấy phép điều chỉnh tiếp theo, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH. Công ty có thời gian hoạt động là 89 năm kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2006.

Ngày 25 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ra Quyết định số 608/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty Bảo hiểm BIDV. Công ty Bảo hiểm BIDV tiến hành cổ phần hóa theo hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn theo nguyên tắc nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, tương đương 82,3% vốn điều lệ. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 11.512.091; cán bộ công nhân viên của Công ty là 170.400. Ngày 1 tháng 10 năm 2010, Công ty đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính cấp và có tên mới là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD.

Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Công ty là 5.030.034.072 đồng Việt Nam (năm 2009: lãi thuần sau thuế là 78.008.118.103 đồng Việt Nam).

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010, giai đoạn Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Giám đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2006
Ông Tôn Lâm Tùng	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Trần Trung Tính	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Đào Chí Cương	Phó Giám đốc	Ngày 03 tháng 08 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2010, Công ty được Bộ Tài Chính cấp giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH về việc chuyển đổi từ công ty 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Một số thông tin quan trọng của Công ty cổ phần mới thành lập bao gồm:

Tên công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	660 tỷ VNĐ
Cơ cấu vốn điều lệ:	BIDV (54.317.509 cổ phần, chiếm 82,3%) Cổ đông khác (11.682.491 cổ phần, chiếm 17,7%)

Cơ cấu Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 như sau:

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị cho giai đoạn kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, là giai đoạn công ty đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần, được bổ nhiệm theo quyết định của Đại hội cổ đông lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch HĐQT	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trịnh Minh Tâm	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đặng Quang Vinh	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát cho giai đoạn kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, là giai đoạn công ty đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần, được bổ nhiệm theo quyết định của Đại hội cổ đông lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho giai đoạn kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, là giai đoạn công ty đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần, được bổ nhiệm theo quyết định của Hội đồng Quản trị, bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Tôn Lâm Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đào Chí Cương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Thông tư 146/2007/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và các quy định có liên quan khác về việc chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã lập báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010 cho mục đích xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần. Cũng theo quy định tại Thông tư nêu trên, các báo cáo tài chính này được lập và ký bởi Giám đốc Ban Tài chính và Kế toán/Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Tổng Giám đốc/Giám đốc của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động vì công ty cổ phần mới thành lập (là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) sẽ kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của công ty 100% vốn nhà nước cũ (là Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Ernst & Young Vietnam limited
Daeha Business Center
14th Floor, 360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755012/14576483

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.763.058.147.929**	**1.571.544.541.178**
110	***I. Tiền***	***4***	***3.417.503.653***	***27.886.801.466***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		311.952.817	178.628.788
112	2. Tiền gửi ngân hàng		3.105.550.836	18.468.228.600
113	3. Tiền đang chuyển		-	9.239.944.078
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***	***5***	***2.450.572.687.840***	***1.297.268.294.500***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		144.572.687.840	97.499.627.391
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		2.306.000.000.000	1.219.038.230.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(19.269.562.891)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***305.269.948.050***	***241.209.515.484***
131	1. Phải thu của khách hàng		295.212.668.008	217.302.759.184
138	2. Phải thu khác		10.057.280.042	28.954.201.772
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	(5.047.445.472)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.798.008.386***	***5.179.929.728***
151	1. Tạm ứng		557.096.992	3.632.372.614
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.240.911.394	1.547.557.114
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	22.2	-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**290.816.244.537**	**241.470.438.674**
210	***I. Tài sản cố định***	***7***	***11.053.366.512***	***8.168.106.135***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	11.053.366.512	8.156.282.148
212	Nguyên giá		25.871.129.760	26.611.918.463
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.817.763.248)	(18.455.636.315)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	-	11.823.987
218	Nguyên giá		56.057.850	56.057.850
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(56.057.850)	(44.233.863)
220	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***8***	***270.546.020.000***	***226.838.120.138***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	8.1	189.790.000.000	100.000.000.000
222	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	8.2	25.756.020.000	25.756.020.000
228	3. Đầu tư dài hạn khác	8.3	55.000.000.000	117.123.008.331
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(16.040.908.193)
240	***III. Tài sản dài hạn khác***		***9.216.858.025***	***6.464.212.401***
	1. Ký quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000
	2. Chi phí trả trước dài hạn		3.146.519.623	374.095.581
	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		70.338.402	90.116.820
250	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.053.874.392.466**	**1.813.014.979.852**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.508.385.027.706**	**1.294.333.533.432**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.279.965.271.340***	***1.117.026.344.273***
313	1. Phải trả người bán	10	289.553.537.657	268.004.447.537
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	(6.835.855.423)	6.939.066.062
318	3. Phải trả khác	12	1.997.247.589.106	842.082.830.674
320	***II. Nợ dài hạn***		***145.812.959***	***169.067.159***
323	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		145.812.959	169.067.159
330	***III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ***	***13***	***228.273.943.407***	***177.138.122.000***
331	1. Dự phòng phí	13.1	143.182.693.564	99.978.009.065
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	59.610.121.721	58.167.600.409
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	25.481.128.122	18.992.512.526
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**545.489.364.760**	**518.681.446.420**
410	***I. Nguồn vốn***	***14***	***545.489.364.760***	***518.545.779.610***
411	1. Vốn đầu tư		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		24.114.466.725	-
414	3.. Quỹ đầu tư và phát triển		17.039.386.896	15.834.600.085
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	-	(869.826.504)
420	5. Quỹ khác		4.335.511.139	3.581.006.029
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***14***	***-***	***135.666.810***
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	135.666.810
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.053.874.392.466**	**1.813.014.979.852**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		635.312.321	1.657.786.988
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (US$)		33.600,86	140.092,43
- Euro (EUR)		454,97	6.452,32
3. Ủy thác đầu tư (VNĐ)		-	16.187.900.000

Ông Kiều Xuân Tuyến
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

S.G.P: 11 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm2010*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*
01	**Thu phí bảo hiểm gốc**	**15.1**	**336.023.648.106**	**370.082.988.587**
02	**Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**18.1**	**35.540.982.841**	**36.620.218.571**
03	**Các khoản giảm trừ**		**(155.277.444.402)**	**(225.912.379.574)**
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(145.694.286.558)	(221.371.392.604)
05	Hoàn phí, giảm phí		(9.583.157.844)	(4.540.986.970)
08	**(Tăng)/giảm dự phòng phí**	**13.1**	**(43.204.684.499)**	**(14.607.635.750)**
09	**Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**41.029.462.967**	**69.030.005.183**
10	**Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**674.867.509**	**5.113.370.055**
13	Thu khác		674.867.509	5.113.370.055
14	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**214.786.832.522**	**240.326.567.072**
15	**Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm**	**17.1**	**(137.193.402.868)**	**(138.323.829.625)**
16	**Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**17.2**	**(3.087.573.452)**	**(3.808.051.740)**
17	**Các khoản giảm trừ**	**17.3**	**81.862.653.379**	**63.886.200.114**
21	**Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại**		**(58.418.322.941)**	**(78.245.681.251)**
23	**(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường**	**13.2**	**(1.397.868.668)**	**5.315.283.480**
24	**Trích dự phòng dao động lớn**	**13.3**	**(6.488.615.596)**	**(9.039.541.378)**
25	**Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(81.263.138.709)**	**(97.597.293.303)**
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(30.900.755.658)	(32.905.717.435)
35	Chi hoa hồng		(37.193.109.540)	(36.956.138.000)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(13.169.273.511)	(27.735.437.868)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm2010*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*
41	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(147.567.945.914)**	**(179.567.232.452)**
42	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**67.218.886.608**	**60.759.334.620**
44	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**19**	**(88.990.705.578)**	**(66.566.561.259)**
45	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm**		**(21.771.818.970)**	**(5.807.226.639)**
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	186.936.598.539	141.305.487.450
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	(161.040.375.083)	(51.627.319.946)
51	**Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính**		**25.896.223.456**	**89.678.167.504**
52	Thu nhập khác	20	1.825.533.956	1.120.311.418
53	Chi phí khác	20	(515.570.945)	(4.311.452.550)
54	**Lãi/(lỗ) khác**	**20**	**1.309.963.011**	**(3.191.141.132)**
55	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**5.434.367.497**	**80.679.799.733**
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.1	(404.333.425)	(2.671.681.630)
61	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.030.034.072**	**78.008.118.103**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Kiều Xuân Tuyển
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**5.434.367.498**	**80.679.799.733**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	7	2.609.575.781	3.013.225.775
03	Các khoản dự phòng		10.777.904.851	(28.700.339.055)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.691.635.752)	(46.021.717.463)
06	Lãi từ thanh lý tài sản cố định		-	(106.464.019)
07	Chi phí lãi vay	16	-	123.596
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(16.869.787.622)**	**8.864.628.567**
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		(62.763.483.281)	212.464.130.931
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		1.047.309.989.384	(33.313.290.124)
12	Chi phí trả trước		5.034.417.269	(965.629.689)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(123.596)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại/(đã nộp)		(404.333.425)	4.443.878.937
15	Tăng phải thu từ các hoạt động khác		2.518.073.157	(4.037.094.294)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**974.824.875.482**	**187.456.500.732**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(451.344.474)	(4.905.765.547)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		5.100.000	106.464.019
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.130.231.293.578)	(270.428.744.623)
24	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty khác		(33.979.100.000)	40.285.645.252
25	Lãi thu được		35.691.635.752	50.361.892.026
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.128.965.002.300)**	**(184.580.508.873)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu được từ bán cổ phần		130.488.040.580	-
32	Chi phí cổ phần hóa		(817.211.575)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**129.670.829.005**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(24.469.297.813)**	**2.875.991.859**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**27.886.801.466**	**24.866.425.912**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá**		**-**	**144.383.695**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**3.417.503.653**	**27.886.801.466**

Ông Kiều Xuân Tuyển
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp, cùng các giấy phép điều chỉnh tiếp theo, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 1 tháng 10 năm 2010, theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH. Công ty có thời gian hoạt động là 89 năm kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2006.

Ngày 25 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ra Quyết định số 608/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty Bảo hiểm BIDV. Công ty Bảo hiểm BIDV tiến hành cổ phần hóa theo hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn theo nguyên tắc BIDV nắm giữ cổ phần chi phối, tương đương 82,3% vốn điều lệ. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 11.512.091; cán bộ công nhân viên của Công ty là 170.400. Ngày 1 tháng 10 năm 2010, Công ty đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp và có tên mới là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, trong đó Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD.

Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên toàn quốc.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Kỳ tài chính cuối cùng của Công ty với tư cách pháp nhân là công ty 100% vốn nhà nước bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010.

Kỳ tài chính đầu tiên của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Năm tài chính của Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các bút toán điều chỉnh liên quan đến quá trình cổ phần hóa*

Theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 429/QĐ-HĐQT của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2010 về việc phê quyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các quy định có liên quan khác, Công ty đã điều chỉnh các số liệu kế toán để phản ánh các ảnh hưởng do việc thay đổi giá trị tài sản của Công ty theo kết quả đánh giá lại trước khi cổ phần hóa, bao gồm:

Khoản mục	*Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu VNĐ*
Tăng giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty	5.057.472.541
Tăng giá trị tài sản đầu tư dài hạn của Công ty	6.543.286.732
Tăng giá trị tài sản đầu tư ngắn hạn của Công ty	2.328.496.000
Tăng giá trị các khoản phải thu của Công ty	5.047.445.472
Tăng giá trị các tài sản lưu động của Công ty	3.254.271.804
Ghi nhận giá trị lợi thế thương mại của Công ty	3.045.683.226
Giá trị tài sản không cần dùng và các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	(647.347.547)
	24.629.308.228

(xem chi tiết thuyết minh số 14)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Lợi ích ở công ty liên doanh*

Công ty có lợi ích ở công ty liên doanh mà Công ty có thỏa thuận đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty sẽ ghi nhận phần lợi ích của Công ty trong lãi lỗ của của công ty liên doanh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ kiểm soát của Công ty ở công ty liên doanh. Trên báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên doanh như là một tài sản dài hạn.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên doan được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất với chính sách kế toán của Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm việc nắm giữ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ủy thác đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn khác dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư đều được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(=)	Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	(x)	(Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày 30/09/2010)		

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010.
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.5 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tỷ lệ áp dụng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được dựa theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") , cụ thể như sau:

Các khoản phải thu quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.7 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá trao đổi ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 1USD bằng 18.932 VNĐ).Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Bắt đầu từ năm 2004, Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Phương pháp này được Bộ Tài chính phê duyệt tại công văn số 15383/TC-BH ngày 27 tháng 12 năm 2004.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Dự phòng dao động lớn: được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 15% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Trợ cấp thôi việc phải trả và bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Đối với người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù các nghĩa vụ được quy định của Luật lao động nêu trên là bắt buộc, việc thực hiện các nghĩa vụ này còn phụ thuộc vào các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Căn cứ theo Thông tư 64/1999/TT – BTC ban hành ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư 82/2003/TT – BTC ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, Công ty hiện đang trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1% quỹ lương cơ bản tại cuối giai đoạn tài chính.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tu 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.15 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 *Phân phối lợi nhuận*

Công ty đã tiến hành trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong giai đoạn tài chính trên theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP như sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc:	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính:	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển:	30% phần còn lại của lợi nhuận sau thuế sau khi đã phân bổ cho các quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bắt buộc.
Quỹ khen thưởng Ban điều hành:	5% phần còn lại của lợi nhuận sau thuế sau khi đã phân bổ cho các Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bắt buộc, nhưng không vượt quá 200 triệu đồng Việt nam.
Quỹ khen thưởng phúc lợi:	Là phần còn lại của lợi nhuận sau thuế sau khi đã phân bổ cho tất cả các quỹ nêu trên, do số còn lại này không đủ để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định hiện hành.

Do kỳ báo cáo cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 là kỳ báo cáo cuối cùng của Công ty với tư cách pháp nhân là Công ty 100% vốn nhà nước.

4. TIỀN

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	311.952.817	178.628.788
Trong đó:		
VNĐ	*311.952.817*	*178.628.788*
Tiền gửi ngân hàng	3.105.550.836	18.468.228.600
Trong đó:		
VNĐ	*2.461.396.926*	*15.784.417.378*
Ngoại tệ	*644.153.910*	*2.683.811.222*
Tiền đang chuyển	-	9.239.944.078
	3.417.503.653	**27.886.801.466**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	144.572.687.840	97.499.627.391
Cổ phiếu niêm yết	*88.533.674.340*	*42.858.377.391*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*53.414.213.500*	*54.641.250.000*
Trái phiếu công ty	*2.624.800.000*	-
Đầu tư ngắn hạn khác	2.306.000.000.000	1.219.038.230.000
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	*2.306.000.000.000*	*1.218.500.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn đô la Mỹ	-	*538.230.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(19.269.562.891)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**2.450.572.687.840**	**1.297.268.294.500**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 8,5% đến 12%/năm (2009: 8,23% đến 9,42%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 3%.năm (2009: 2,3%/năm).

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sau khi bù trừ cho các tổn thất, nếu có, được ghi tăng vốn nhà nước theo Thông tư 146/2007/TT-BTC.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Phải thu của khách hàng	295.212.668.008	217.302.759.184
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	*31.200.856.880*	*32.381.842.491*
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*41.548.981.774*	*19.816.018.233*
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*185.659.128.777*	*142.940.962.026*
Phải thu khác của khách hàng	*924.736.713*	*1.980.951.156*
Trả trước cho người bán	*1.190.124.879*	*991.159.682*
Lãi dự thu	*34.688.838.985*	*19.191.825.596*
Phải thu khác	10.057.280.042	28.954.201.772
Tổng cộng các khoản phải thu	**305.269.948.050**	**246.256.960.956**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(5.047.445.472)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**305.269.948.050**	**241.209.515.484**

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010, dự phòng nợ phải thu khó đòi sau khi bù đắp cho các tổn thất, nếu có, được ghi tăng vốn nhà nước theo Thông tư 146/2007/TT-BTC.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	144.572.687.840	97.499.627.391
Cổ phiếu niêm yết	*88.533.674.340*	*42.858.377.391*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*53.414.213.500*	*54.641.250.000*
Trái phiếu công ty	*2.624.800.000*	-
Đầu tư ngắn hạn khác	2.306.000.000.000	1.219.038.230.000
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	*2.306.000.000.000*	*1.218.500.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn đô la Mỹ	-	*538.230.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(19.269.562.891)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**2.450.572.687.840**	**1.297.268.294.500**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 8,5% đến 12%/năm (2009: 8,23% đến 9,42%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 3%.năm (2009: 2,3%/năm).

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sau khi bù trừ cho các tổn thất, nếu có, được ghi tăng vốn nhà nước theo Thông tư 146/2007/TT-BTC.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Phải thu của khách hàng	295.212.668.008	217.302.759.184
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	*31.200.856.880*	*32.381.842.491*
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*41.548.981.774*	*19.816.018.233*
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*185.659.128.777*	*142.940.962.026*
Phải thu khác của khách hàng	*924.736.713*	*1.980.951.156*
Trả trước cho người bán	*1.190.124.879*	*991.159.682*
Lãi dự thu	*34.688.838.985*	*19.191.825.596*
Phải thu khác	10.057.280.042	28.954.201.772
Tổng cộng các khoản phải thu	**305.269.948.050**	**246.256.960.956**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(5.047.445.472)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**305.269.948.050**	**241.209.515.484**

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010, dự phòng nợ phải thu khó đòi sau khi bù đắp cho các tổn thất, nếu có, được ghi tăng vốn nhà nước theo Thông tư 146/2007/TT-BTC.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Tài sản khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	6.898.583.703	19.582.568.377	130.766.383	26.611.918.463
Tăng trong kỳ	415.117.218	2.295.044.911	36.227.256	2.746.389.385
Trong đó:				
Mua mới	*415.117.218*	-	*36.227.256*	*451.344.474*
Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ	-	*817.234.000*	-	*817.234.000*
Tăng khác	-	*1.477.810.911*	-	*1.477.810.911*
Giảm trong kỳ	3.461.150.816	26.027.272	-	3.487.178.088
Trong đó:				
Giảm do thanh lý	*1.648.999.934*	*26.027.272*	-	*1.675.027.206*
Giảm khác	*1.812.150.882*	-	-	*1.812.150.882*
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	3.852.550.105	21.851.586.016	166.993.639	25.871.129.760
Giá trị hao mòn:				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(4.973.889.614)	(13.374.140.288)	(107.606.413)	(18.455.636.315)
Tăng trong kỳ	(871.336.039)	(2.526.615.472)	(17.034.283)	(3.414.985.794)
Trong đó:				
Chi phí trong kỳ	*(871.336.039)*	*(1.709.381.472)*	*(17.034.283)*	*(2.597.751.794)*
Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ	-	*(817.234.000)*	-	*(817.234.000)*
Giảm trong kỳ	2.288.545.414	4.764.313.447	-	7.052.858.861
Trong đó:				
Giảm do thanh lý	*1.647.054.303*	*26.027.272*	-	*1.673.081.575*
Giảm khác	*641.491.111*	*4.738.286.175*	-	*5.379.777.286*
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	(3.556.680.239)	(11.136.442.313)	(124.640.696)	(14.817.763.248)
Giá trị còn lại:				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.924.694.089	6.208.428.089	23.159.970	8.156.282.148
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	295.869.866	10.715.143.703	42.352.943	11.053.366.512

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VNĐ	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	56.057.850	56.057.850
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	56.057.850	56.057.850
Giá trị hao mòn:		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(44.233.863)	(44.233.863)
Tăng trong kỳ	(11.823.987)	(11.823.987)
Trong đó:		
Chi phí trong năm	(11.823.987)	(11.823.987)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	(56.057.850)	(56.057.850)
Giá trị còn lại:		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	11.823.987	11.823.987
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	-	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm:

	Thuyết minh	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		189.790.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu	*8.1*	*189.790.000.000*	*100.000.000.000*
2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh		25.756.020.000	25.756.020.000
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	*8.2*	*25.756.020.000*	*25.756.020.000*
3. Đầu tư dài hạn khác		*55.000.000.000*	117.123.008.331
Ủy thác đầu tư cổ phiếu		-	*28.143.908.331*
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	*8.3*	*55.000.000.000*	*88.979.100.000*
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8.4	-	(16.040.908.193)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		**270.546.020.000**	**226.838.120.138**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.1 *Trái phiếu*

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2010:

Loại trái phiếu	*Kỳ hạn*	*Lãi suất năm*	*Số tiền VNĐ*
Trái phiếu chưa niêm yết			
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải	2 năm	10,40%	30.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí Từ	3-5 năm	9,90%	30.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	5 năm	10,15%	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Long Hậu	3 năm	15,450%	20.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi	2 năm	15,00%	29.790.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà	3 năm	15,00%	20.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty XD điện Việt Nam	3 năm	15,00%	20.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom	5 năm	10,30%	20.000.000.000
Trái phiếu TCT thương mại Sài Gòn	5 năm	9,60%	10.000.000.000
			189.790.000.000

8.2 *Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI)*

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, Công ty đã tham gia vào một liên doanh tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt ("Công ty Liên doanh") trong đó Công ty sở hữu 51% tổng số vốn điều lệ. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty cần phải ghi nhận phần lợi nhuận/ lỗ của Công ty Liên doanh trên cơ sở tỷ lệ vốn góp. Theo báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010, mặc dù Công ty liên doanh bị lỗ, tuy nhiên Công ty vẫn phản ánh khoản đầu tư này theo giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty mà không tính đến phần lỗ của Công ty Liên doanh bởi khoản lỗ này bao gồm trong khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Theo thông tư 228/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, khoản lỗ này không được ghi nhận để làm giảm giá trị khoản đầu tư trong việc xác định giá trị mang sang của khoản đầu tư.

8.3 *Đầu tư góp vốn khác*

Các khoản đầu tư khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2010:

Công ty	*% sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Đơn giá gốc*	*Số tiền VNĐ*
CTCP Hoàng Anh Đắk Lắk	0,45%	500.000	10.000	5.000.000.000
Công ty Tài chính CP Vinaconex -Viettel	5%	5.000.000	10.000	50.000.000.000
		5.500.000		**55.000.000.000**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.4.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn sau khi bù đắp cho các tổn thất nếu có, được ghi tăng vốn nhà nước theo thông tư số 146/2007/TT-BTC.

9. KÝ QUỸ BẮT BUỘC

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định ở mức 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	18.805.743.466	8.642.127.244
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	12.216.292.805	5.858.623.492
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	248.943.730.250	244.100.008.817
Khách hàng trả tiền trước	8.115.705.575	8.156.725.035
Phải trả khác	1.472.065.561	1.246.962.949
	289.553.537.657	**268.004.447.537**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 VNĐ*	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*
		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	*Số đã nộp VNĐ*	
Thuế GTGT	3.612.046.120	22.039.613.015	25.949.019.672	(297.360.537)
Thuế TNDN	2.084.675.630	404.333.425	10.523.254.433	(8.034.245.378)
Các loại thuế khác	1.242.344.312	3.377.389.041	3.123.982.861	1.495.750.492
	6.939.066.062	**25.821.335.481**	**39.596.256.966**	**(6.835.855.423)**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Phải trả BIDV về nhận ủy thác đầu tư	1.839.816.477.779	808.373.333.333
Phải trả gốc ủy thác	*1.828.000.000.000*	*800.000.000.000*
Phải trả lãi ủy thác	*11.816.477.779*	*8.373.333.333*
Tiền thu được từ phát hành cổ phần lần đầu	130.488.040.580	-
Phải trả khác	26.943.070.747	33.709.497.341
	1.997.247.589.106	**842.082.830.674**

Khoản tiền thu được từ phát hành cổ phần lần đầu của Công ty sẽ được quản lý và sử dụng theo quy định của Chính phủ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 1 tháng 10 năm 2010.

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

13.1 Dự phòng phí

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	8.401.744.685	12.208.080.889
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	45.017.498.786	34.596.285.469
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.363.775.377	1.970.059.204
Bảo hiểm xe cơ giới	69.641.464.024	37.106.081.905
Bảo hiểm cháy nổ	11.351.618.407	7.747.166.140
Bảo hiểm trách nhiệm	1.856.596.955	968.534.328
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	70.610.510	76.006.392
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.923.577.554	5.172.488.745
Bảo hiểm hàng không	288.731.372	130.418.199
Nghiệp vụ khác	267.075.894	2.887.794
	143.182.693.564	**99.978.009.065**

Chi phí dự phòng phí chưa được hưởng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 43.204.684.499VNĐ.

13.2 Dự phòng bồi thường

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	4.998.110.074	4.877.159.469
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29.131.425.053	28.426.465.891
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	903.723.355	881.853.911
Bảo hiểm xe cơ giới	14.809.930.073	14.451.540.606
Bảo hiểm cháy nổ	1.222.767.345	1.193.177.270
Bảo hiểm trách nhiệm	765.513.197	746.988.338
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.367.508.983	1.334.416.267
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.411.143.641	6.255.998.657
	59.610.121.721	**58.167.600.409**

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.2 *Dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các vụ tổn thất đang giải quyết tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010. Số dư thuần khoản dự phòng này tại thời điểm cuối năm tài chính là 55.452.271.727 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính tổng bồi thường phải trả cho các chủ hợp đồng là 240.145.458.417 đồng Việt Nam và phần ước tính số phải thu hồi từ nhà nhượng tái bảo hiểm là 184.693.186.690 đồng Việt Nam.

2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại là 4.157.849.994 đồng Việt Nam.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong năm, trị giá 1.397.868.668 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm không được bù trừ các tài sản tái bảo hiểm với các khoản nợ bảo hiểm liên quan. Vì vậy, dự phòng bồi thường phải được trình bày trên cơ sở tổng số tiền phải trả cho người được bảo hiểm và phần thu đòi tái bảo hiểm tương ứng sẽ được trình bày trên các khoản mục tài sản của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn ghi nhận dự phòng bồi thường theo số thuần trên cơ sở là Công ty thực hiện theo Quyết định 150/2001/QĐ-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó không bắt buộc Công ty phải trình bày dự phòng bồi thường theo số tổng.

13.3 *Dự phòng dao động lớn*

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.275.125.511	1.697.882.523
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	9.072.138.322	6.746.798.225
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.236.512.232	922.785.358
Bảo hiểm xe cơ giới	8.811.504.181	6.575.856.532
Bảo hiểm cháy nổ	2.207.109.760	1.647.123.673
Bảo hiểm trách nhiệm	327.230.535	244.205.871
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	55.983.595	41.779.483
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.915.625	3.668.437
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.458.477.382	1.088.433.691
Bảo hiểm hàng không	19.138.508	14.282.701
Nghiệp vụ khác	12.992.471	9.696.032
	25.481.128.122	**18.992.512.526**

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 6.488.615.596 đồng Việt Nam.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Quỹ Đầu tư và phát triển VNĐ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ*	*Quỹ Dự phòng tài chính VNĐ*	*Quỹ Dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ*	*Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ*	*Tổng VNĐ*
Năm trước:									
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	500.000.000.000	-	15.315.454.230	-	2.214.288.733	1.107.144.366	1.080.882.763	(76.277.631.914)	443.440.138.178
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	78.008.118.103	78.008.118.103
- Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	519.145.855	-	173.048.620	86.524.310	951.767.404	(1.730.486.189)	-
- Tăng khác	-	-	-	(869.826.504)	-	-	-	-	(869.826.504)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.896.983.357)	-	(1.896.983.357)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	500.000.000.000	-	15.834.600.085	(869.826.504)	2.387.337.353	1.193.668.676	135.666.810	-	518.681.446.420
Năm nay:									
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	500.000.000.000	-	15.834.600.085	(869.826.504)	2.387.337.353	1.193.668.676	135.666.810	-	518.681.446.420
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.030.034.072	5.030.034.072
- Trích lập cá quỹ trong kỳ	-	-	1.282.658.688	-	503.003.407	251.501.704	2.992.870.273	(5.030.034.072)	-
- Tăng do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp	-	24.629.308.228	-	-	-	-	-	-	24.629.308.228
- Các khoản tăng khác trong kỳ	-	-	-	869.826.504	-	-	-	-	869.826.504
- Các khoản giảm trong kỳ	-	(514.841.503)	(77.871.877)	-	-	-	(3.128.537.083)	-	(3.721.250.463)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	500.000.000.000	24.114.466.725	17.039.386.896	-	2.890.340.760	1.445.170.379	-	-	545.489.364.760

Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm khoản phát sinh từ việc định giá lại giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được kết chuyển sang phần vốn góp của nhà nước tại công ty cổ phần vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Thông tư 146/2007/TT-BTC. Chênh lệch đánh giá lại tài sản đã được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, như được trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12.920.823.149	20.839.242.818
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	103.754.210.653	128.517.616.290
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	22.054.803.358	19.736.513.435
Bảo hiểm xe cơ giới	111.329.537.002	111.000.613.959
Bảo hiểm cháy nổ	33.179.618.449	37.780.661.958
Bảo hiểm trách nhiệm	6.326.841.432	2.870.859.269
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.395.246.939	697.199.191
Bảo hiểm hàng không	626.787.200	716.477.400
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	44.435.779.924	47.923.804.267
	336.023.648.106	**370.082.988.587**

15.2 Thu nhập hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Lãi tiền gửi ngân hàng	156.237.637.974	53.362.014.187
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	18.911.960.749	43.647.501.159
Cổ tức được chia	5.686.852.200	4.047.257.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.061.099.712	3.232.578.909
Lãi ủy thác đầu tư thu từ Công ty Chứng khoán BIDV	-	30.686.250.000
Thu nhập khác từ hoạt động tài chính	39.047.904	6.329.885.962
	186.936.598.539	**141.305.487.450**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Chi phí đầu tư	29.661.058.150	337.112.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.224.955.113	2.988.598.786
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	12.351.817.905	38.325.992.250
Chi phí lãi trả cho hoạt động nhận ủy thác đầu tư từ BIDV	109.728.232.901	53.504.166.667
Chi phí hoạt động tài chính khác	74.311.014	128.023.558
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	-	(43.656.573.637)
	161.040.375.083	**51.627.319.946**

17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	6.053.904.836	5.941.781.403
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	37.634.870.093	49.478.879.627
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.752.256.413	2.557.631.400
Bảo hiểm xe cơ giới	46.476.909.021	48.337.056.063
Bảo hiểm cháy nổ	33.951.135.360	25.275.740.145
Bảo hiểm trách nhiệm	43.240.790	44.546.854
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	9.281.086.355	6.688.194.133
	137.193.402.868	**138.323.829.625**

17.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	83.523.313	718.933.207
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.743.174.604	2.748.312.807
Bảo hiểm xe cơ giới	239.817.645	35.135.998
Bảo hiểm cháy nổ	72.016.592	13.942.777
Bảo hiểm trách nhiệm	5.239.793	1.437.529
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	682.141.413	242.370.168
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	261.660.092	47.919.254
	3.087.573.452	**3.808.051.740**

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	355.440.342	262.589.281
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	41.977.196.110	34.031.984.176
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.645.277.368	1.388.581.976
Bảo hiểm xe cơ giới	14.214.874.105	7.968.827.532
Bảo hiểm cháy nổ	16.250.030.881	15.735.095.813
Bảo hiểm trách nhiệm	2.777.712	22.895.026
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	5.265.077.908	4.304.329.882
Nghiệp vụ khác	1.151.978.953	171.896.428
	81.862.653.379	**63.886.200.114**

18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

18.1 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	432.648.426	457.823.720
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	28.466.449.639	30.881.818.128
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	158.464.093	580.106.835
Bảo hiểm xe cơ giới	1.907.048.015	557.774.213
Bảo hiểm cháy nổ	1.432.632.266	888.435.316
Bảo hiểm trách nhiệm	1.021.208.441	395.782.301
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	184.251.438	225.148.228
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	75.209.848
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.389.240.700	1.930.446.167
Bảo hiểm hàng không	500.982.910	130.674.745
Nghiệp vụ khác	48.056.913	496.999.070
	35.540.982.841	**36.620.218.571**

18.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	151.863.436	179.573.983
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	72.537.286.245	101.123.855.783
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	16.195.927.659	14.927.154.032
Bảo hiểm xe cơ giới	2.656.122.876	45.287.741.213
Bảo hiểm cháy nổ	15.626.386.605	22.622.593.876
Bảo hiểm trách nhiệm	4.814.545.128	1.589.724.936
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	891.583.488	791.510.623
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	31.880.525.377	33.996.696.082
Bảo hiểm hàng không	447.646.913	554.329.926
Nghiệp vụ khác	492.398.831	298.212.150
	145.694.286.558	**221.371.392.604**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Chi phí nhân công	37.354.348.508	24.522.832.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.609.575.781	3.013.225.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.984.796.104	26.187.311.069
Chi phí khác	20.041.985.185	12.843.191.643
	88.990.705.578	**66.566.561.259**

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Thu nhập khác	1.825.533.956	1.120.311.418
Chi phí khác	(515.570.945)	(4.311.452.550)
Lãi/(lỗ) khác	**1.309.963.011**	**(3.191.141.132)**

21. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	489	422
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1. Lương đã trả trong năm	37.354.348.508	24.522.832.772
2. Thưởng và chi bổ sung thu nhập đã trả trong năm	11.227.700.000	24.586.971.696
3. Tổng thu nhập	48.582.048.508	49.109.804.468
4. Lương bình quân tháng	8.487.696	4.842.582
5. Thu nhập bình quân tháng	11.038.866	9.697.829

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.333.425	2.671.681.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**404.333.425**	**2.671.681.630**

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

CHỈ TIÊU	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế	**5.434.367.497**	**80.679.799.733**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**(3.817.033.796)**	**(5.902.573.693)**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.869.818.404	580.586.000
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	1.869.818.404	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	580.586.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.686.852.200)	(6.483.159.693)
Cổ tức nhận được không chịu thuế TNDN	(5.686.852.200)	(3.847.138.900)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(2.636.020.793)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	**1.617.333.701**	**74.777.226.040**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(64.342.073.520)
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính năm nay	**1.617.333.701**	**10.435.152.520**
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	404.333.425	2.608.788.130
Điều chỉnh tăng chi phí thuế do thay đổi thuế suất	-	62.893.500
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	**404.333.425**	**2.671.681.630**
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu năm	2.084.675.630	(5.030.884.937)
Thuế TNDN được hoàn lại/(đã trả) trong năm	(10.523.254.433)	4.443.878.937
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	**(8.034.245.378)**	**2.084.675.630**

23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	*Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ*
Cam kết thuê văn phòng	4.066.528.860
	4.066.528.860
Trong đó:	
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	4.066.528.860

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Từ năm 2009 đến nay, Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài.

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Số tiền VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ đầu tư	Tăng/(Giảm) tiền gửi thanh toán	(9.773.327.901)
		Tăng đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	(638.500.000.000)
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	108.537.625.262
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	47.546.268.943
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	(2.000.000.000)
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	496.060.515
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tăng/(Giảm) tiền gửi giao dịch chứng khoán	284.097.434
		Doanh thu phí bảo hiểm	30.595.000
Công ty Liên doanh bảo hiểm Lào Việt	Công ty liên doanh	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	13.572.913.696
		Phí nhượng tái	213.420.267

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Diễn giải*	*Khoản phải thu VNĐ*	*Khoản phải trả VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ sở hữu	Số dư tiền gửi thanh toán	8.380.548.181	-
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	115.000.000.000	-
		Phải trả vốn nhận UTĐT	-	1.828.000.000.000
		Phải trả lãi nhận UTĐT	-	11.816.477.779
		Vốn UTĐT	30.600.000.000	-
		Phải thu phí bảo hiểm	708.578.965	-
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-
		Phải thu phí bảo hiểm	629.931.208	-
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	446.238.157	-
		Phải thu phí bảo hiểm	3.057.881	-
		Tổng	**160.768.354.392**	**1.839.816.477.779**

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Giám đốc

	Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 9 năm 2010 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Lương và thưởng	1.712.419.811	1.747.272.000
Các khoản trợ cấp khác	42.750.000	57.000.000
	1.755.169.811	**1.804.272.000.00**

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2010.

Ông Kiều Xuân Tuyển Giám đốc Ban Tài chính Kế toán	Ông Phạm Quang Tùng Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2010